

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **106/2024/DS - PT**

Ngày 15-5-2024

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Vương Thảo

Các thẩm phán: Ông Vũ Việt Dũng

Bà Trần Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Anh Pha - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 237/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 24/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2024/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 153/2024/QĐPT-DS ngày 22/4/2024, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

+ Bị đơn: Ông Phan Đăng K, sinh năm 1979 và bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo ủy quyền của ông Phan Đăng K: Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 17/4/2023, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Đức B trình bày:

+ Vào cuối năm 2018, vì đã có quan hệ quen biết với nhau từ trước nên ông K đã mượn ông B số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để làm công việc riêng. Sau đó đến cuối năm 2021 vợ chồng ông K và bà D lại nói cần tiền để giải quyết công việc nên đã mượn thêm của ông B 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) và hứa với ông B là trong thời gian một tháng sẽ trả lại đủ số tiền 900.000.000đ đã mượn, vì tin tưởng nên ông B đã cho vợ chồng ông K bà D mượn số tiền trên, nhưng đến nay vợ chồng ông K và bà D vẫn chưa trả số tiền đó cho ông B. Ông B đã nhiều lần yêu cầu ông K và bà D trả lại số tiền đã mượn nhưng ông K và bà D vẫn chưa trả cho ông B và có ý định không trả số tiền đã mượn của ông B. Nên ông B đã gặp rất nhiều khó khăn trong công việc.

Do vậy ông B yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Phan Đăng K và bà Nguyễn Thị Kim D phải trả cho ông Nguyễn Đức B số tiền đã mượn là 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng).

Ngoài ra ông Nguyễn Đức B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Đăng K và bà Nguyễn Thị Kim D trả tiền lãi theo lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng), tiền lãi được tính từ ngày mượn (200.000.000đ mượn từ ngày 24/11/2018; 700.000.000đ mượn từ ngày 18/11/2021) đến tháng 6 năm 2023 là 202.500.000đ (Hai trăm lẻ hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Đức B yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết buộc vợ chồng ông Phan Đăng K và bà Nguyễn Thị Kim D phải trả số tiền nợ gốc 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng);

Không yêu cầu tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 200.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 24/11/2018.

Yêu cầu ông Phan Đăng K và bà Nguyễn Thị Kim D phải trả tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 700.000.000đ, tiền lãi được tính từ tháng 4/2022 đến tháng 11/2023 với lãi suất 10%/năm là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng).

- Tại đơn trình bày ngày 20/5/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Phan Đăng K trình bày:

Vào ngày 18/4/2018 ông **K** có vay anh **Nguyễn Đức B** số tiền 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng) với lãi suất 10%/ tháng, số tiền đó ông **K** nhận đủ và hoàn trả đúng hẹn, không có giấy tờ nào thể hiện ông **K** vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), sau này ông **K** cũng không có hợp đồng vay tiền nào với ông **Nguyễn Đức B**. Năm 2020 và năm 2021 ông **K** có vay của ông **Nguyễn Đức B** tổng số tiền là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) lãi suất 10%/tháng, hàng tháng ông **K** trả cho ông **B** 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền lãi. Do thời gian dịch covid nên có lúc trả chậm hơn so với ngày thỏa thuận. Ông **K** vay số tiền trên sử dụng vào mục đích cá nhân, không sử dụng vào mục đích gia đình và vợ ông hoàn toàn không biết.

Còn số điện thoại 0935253082 là của ông **K** nhưng đã lâu ông **K** không dùng (không nhớ thời gian không sử dụng số điện thoại này) nên không nhớ việc có nội dung mượn tiền 700.000.000 đồng.

Ông **K** và vợ là bà **Nguyễn Thị Kim D** đã trả số tiền lãi và tiền gốc đến tháng 9/2022 đã hoàn tất và không còn nợ anh **Nguyễn Đức B** nữa, còn bà **Nguyễn Thị Kim D** chỉ biết trả tiền, ông **K** nói bao nhiêu thì bà **D** trả bấy nhiêu thôi, có lúc trả bằng tiền mặt có lúc bằng chuyển khoản vào số tài khoản 2007206050360 của ông **Nguyễn Đức B** (Có sao kê ngân hàng kèm theo). Lúc vay tiền giữa ông **K** và ông **B** không có giấy xác nhận hay hợp đồng vay tiền nào nên khi trả chỉ thỏa thuận bằng miệng, khi trả thì ông **K** trả bằng tiền mặt và chuyển khoản. Do thỏa thuận bằng miệng và không có giấy tờ xác nhận vay tiền nào nên khi ông **B** nhận tiền của ông **K** trả, ông **B** cũng không nhắn tin hay ký xác nhận nợ lại. Ông **K** khẳng định đã trả xong hết số tiền nợ cho ông **B** bao gồm tiền mặt 620.000.000đ (Sáu trăm hai mươi triệu đồng) và chuyển khoản số tiền 560.000.000đ từ tài khoản của vợ là bà **D**.

Ông **K** mong quý tòa xem xét truy cứu ông **Nguyễn Đức B** cho vay lãi nặng, cố ý sửa chứng cứ để đưa thông tin gian dối nhằm cố ý chiếm đoạt số tiền tự kê khai nên cần phải đưa nội dung ghi trong giấy nợ 200.000.000đ đi giám định. Và cũng mong quý tòa xem xét, xử lý việc ông **Nguyễn Đức B** có hành vi vu khống, bôi nhọ danh dự nhân phẩm người khác là vợ ông - bà **Nguyễn Thị Kim D** đến cơ quan có thẩm quyền.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 85/2023/DS – ST ngày 24/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ các Điều 351, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 35, Điều 39 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*" của ông Nguyễn Đức B đối với vợ chồng ông Phan Đăng K, bà Nguyễn Thị Kim D.

Xử: Buộc vợ chồng ông Phan Đăng K, bà Nguyễn Thị Kim D phải trả cho ông Nguyễn Đức B số tiền 1.010.000.000đ (một tỷ không trăm mười triệu đồng); Trong đó nợ gốc là: 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng) và nợ lãi là 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/11/2023 ông Phan Đăng K có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm với lý do: Giấy vay mượn tiền năm 2018 đã bị sửa đổi; không có hợp đồng vay tiền giữa ông và nguyên đơn, chỉ có tin nhắn xác nhận nợ vào năm 2021 cả lãi và gốc là 700.000.000 đồng, sau đó vợ ông là bà Nguyễn Thị Kim D đã trả số tiền này. Đến cuối năm 2022 ông đã trả hết số tiền trên cho ông B.

Ngày 02/01/2024 ông Phan Đăng K có văn bản nêu ý kiến cho rằng nguyên đơn không trung thực, cố tình chiếm đoạt tiền của ông, bản án sơ thẩm buộc ông trả tiền cho ông B là quá oan ức.

Cùng ngày 02/01/2024, bà Nguyễn Thị Kim D có đơn trình bày và kêu oan với lý do: + Từ năm 2018 đến năm 2021 việc vay mượn tiền của nguyên đơn là do chồng bà là ông Phan Đăng K vay mượn chứ bà không biết, bà không phải là người vay mượn tiền, bà chỉ là người trả tiền nên bà không phải là bị đơn trong vụ án.

+ Số tiền 700.000.000đồng là tiền ông B cộng dồn 500.000.000đồng tiền gốc và 200.000.000đồng tiền lãi mà chồng bà còn thiếu. Sau đó bà đã trả cho ông B nhiều lần tổng cộng là 220.000.000đồng tiền mặt và 490.000.000đồng chuyển khoản.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn cho rằng toàn bộ số nợ trên là do ông **K** nợ ông **B**, bà **D** chỉ là người trả tiền. Đối với số tiền 700.000.000 đồng bị đơn đã trả lãi 222.000.000 đồng tiền tiền mặt và 489.400.000 đồng chuyển khoản ngân hàng, do đó, bị đơn đề nghị HĐXX tính lại lãi theo quy định của pháp luật, sau đó trừ tiền lãi đã trả dư vào tiền gốc, còn thiếu lại ông **B** bao nhiêu bị đơn sẽ có trách nhiệm trả. Nguyên đơn ông **Nguyễn Đức B** không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án:

+ Đối với số tiền 200.000.000 đồng: Ông **K** cho rằng đã trả cho ông **B** nhưng không được ông **B** thừa nhận, ông **K** cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Đây là khoản tiền phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và theo bà **Nguyễn Thị Kim D** trình bày bà nhiều lần trả tiền cho ông **B** theo lời ông **K**. Nên, mặc dù trên giấy mượn tiền không có tên bà **D** nhưng có cơ sở xác định bà **D** biết và thừa nhận về khoản vay này nên có cơ sở để xác định khoản vay được sử dụng vào mục đích chung của gia đình ông **K** bà **D**.

+ Đối với số tiền 700.000.000 đồng và tiền lãi: Lời khai của ông **K**, bà **D** trong quá trình giải quyết vụ án không thống nhất. Việc ông **Phan Đăng K**, bà **Nguyễn Thị Kim D** cho rằng ông bà đã trả tiền lãi cho ông **B** vượt quá theo quy định của pháp luật và đề nghị trừ tiền lãi ông bà đã trả dư vào tiền gốc sau khi tính lãi theo quy định của pháp luật là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 85/2023/DS-ST ngày 24/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tại đơn khởi kiện ngày 02/4/2023 ông Nguyễn Đức B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Phan Đăng K và bà Nguyễn Thị Kim D trả số tiền 900.000.000đ. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang xác định ông K, bà D là bị đơn trong vụ án là đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án:

[2] Xét kháng cáo của ông Phan Đăng K, bà Nguyễn Thị Kim D về việc Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc vợ chồng ông trả cho ông Nguyễn Đức B số tiền 1.010.000.000đ (một tỷ không trăm mười triệu đồng), trong đó nợ gốc là: 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng) và nợ lãi là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng) thì thấy:

[2.1] Đối với số tiền 200.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 24/11/2018: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Phan Đăng K thừa nhận giấy mượn tiền ngày 24/11/2018 do ông B cung cấp cho Tòa án là do ông viết và ký nhận, ông chỉ mượn số tiền 100.000.000đ chứ không phải số tiền 200.000.000đ, giấy mượn tiền do ông B cung cấp đã bị sửa từ số 1 thành số 2 và chữ Một thành chữ H và ông K khẳng định đã trả dứt điểm số tiền 100.000.000đ này cho ông B. Tuy nhiên, tại các biên bản ghi lời khai của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện H các ngày 30/12/2022 và 06/02/2023 đối với ông Phan Đăng K (là người có đơn tố giác tội phạm), ông Phan Đăng K khẳng định giấy mượn tiền đề ngày 24/11/2018 là do ông K viết và vay của ông B 200.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 10%/năm. Ông Phan Đăng K cho rằng sau khi mượn khoảng 1 tháng sau đã hoàn trả đầy đủ (trả bằng tiền mặt) cho ông Nguyễn Đức B nhưng không yêu cầu ông B viết giấy cũng như không lấy lại giấy mượn tiền ngày 24/11/2018, ông Nguyễn Đức B không thừa nhận và ông Phan Đăng K cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã trả lại số tiền 200.000.000đ cho ông Nguyễn Đức B. Khoản nợ này, mặc dù chỉ một mình ông K đứng tên trên giấy mượn tiền, tuy nhiên đây là khoản tiền phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và theo bà Nguyễn Thị Kim D trình bày tại phiên tòa bà nhiều lần trả tiền cho ông B theo lời ông K. Như vậy, có cơ sở xác định bà D biết và thừa nhận về khoản vay này nên có cơ sở để xác định khoản vay được sử dụng vào mục đích chung của gia đình ông K bà D. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc ông Phan Đăng K, bà Nguyễn Thị Kim D phải trả cho ông Nguyễn Đức B số tiền 200.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 24/11/2018 là có căn cứ.

[2.2] Đối với số tiền 700.000.000 đồng theo tin nhắn từ số điện thoại 0935253082 của ông **K**, bà **D** gửi đến số điện thoại 0905999969 của ông **B** vào ngày 18/11/2021 với nội dung: “Phan Dang Khoa 201363723 va **Nguyen T 201515509** co muon em **B1** den ngay 18/11/2021 so tien 700 trieu dong”: Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện H** cũng như trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ông **K** bà **D** xác định vào ngày 18/11/2021 có nhắn tin cho ông **B** xác nhận ông **K** bà **D** nợ tổng cộng 700.000.000 đồng, nhưng số tiền đó không phải toàn bộ là tiền gốc mà trong đó gồm 500.000.000 đồng tiền gốc và 200.000.000 đồng tiền lãi do ông bà nợ 4 tháng tiền lãi (**B** cho vay với lãi suất 10%/tháng); sau khi nhắn tin xác nhận khoản tiền nợ 700.000.000đ ngày 18/11/2021 thì vào khoảng tháng 6/2022 vợ chồng ông bà đã trả bằng tiền mặt cho ông **B** được 200.000.000đ nhưng không có viết giấy. Với số tiền này ông **Phan Đăng K** bà **Nguyễn Thị Kim D** khai không thống nhất, lúc khai là trả tiền gốc lúc khai trả tiền lãi, lúc khai trả 200.000.000 đồng lúc khai trả 222.000.000 đồng; ông **K** bà **D** cũng không đưa ra được chứng cứ thể hiện việc trả bằng tiền mặt số tiền 200.000.000đ hay 222.000.000 đồng cho ông **Nguyễn Đức B**, ông **Nguyễn Đức B** không thừa nhận có việc ông **Phan Đăng K**, bà **Nguyễn Thị Kim D** trả bằng tiền mặt về số tiền trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của vợ chồng và buộc ông **K** bà **D** có trách nhiệm trả cho ông **Nguyễn Đức B** số tiền gốc 700.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.3] Về khoản tiền lãi mà ông **K** bà **D** cho rằng đã trả cho ông **B** đối với số tiền 700.000.000 đồng: Trong quá trình giải quyết vụ án ông **K** bà **D** cho rằng ông **B** tính lãi suất là 8%/tháng, hàng tháng bà **D** đều trả lãi cho ông **B**, có tháng ít hơn có tháng nhiều hơn 56.000.000 đồng nhưng bù qua lại thì mỗi tháng trả lãi cho **B** là 56.000.000 đồng, tính từ tháng 12/2021 đến tháng 8/2022 ông bà trả lãi bằng tiền mặt được 222.000.000 đồng và chuyển khoản qua ngân hàng được 489.400.000 đồng có sao kê của Ngân hàng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông **K** bà **D** đề nghị Tòa án tính lại lãi theo quy định của pháp luật, số tiền ông bà trả dư trừ vào số tiền gốc 500.000.000đ; còn ông **B** thì cho rằng tiền chuyển khoản qua ngân hàng là ông **K** bà **D** trả cho các khoản nợ khác không liên quan đến số tiền 700.000.000đ vì sau khi chốt nợ 700.000.000 đồng ông **K** bà **D** còn vay mượn của ông nhiều lần và hiện nay đã trả xong. Đối với số tiền mặt 222.000.000đ ông không nhận. Xét thấy:

[2.3.1] Theo lời khai của ông **Phan Đăng K** bà **Nguyễn Thị Kim D** tại cơ quan Cảnh sát Điều tra **Công an huyện H** thì: Vào tháng 06/2022 ông bà đã trả

cho ông **B** số tiền 200.000.000đ còn nợ lại 500.000.000 đồng tiền gốc, mỗi tháng trả lãi 8% tương đương số tiền là 40.000.000đ, trả đến tháng 9/2022 thì không trả nữa. Như vậy, từ tháng 6/2022 đến tháng 8/2022 ông **K** bà **D** phải trả 40.000.000đ x 3 tháng = 120.000.000đ, thế nhưng, theo tài liệu chuyển khoản qua ngân hàng mà các bên cung cấp và thừa nhận thì từ ngày 17/6/2022 đến ngày 31/8/2022 ông **K** bà **D** đã chuyển cho ông **B** tổng cộng 258.400.000 đồng, nhiều hơn số tiền lãi ông bà khai đã trả cho ông **B** đối với khoản tiền nợ 700 triệu đồng là **138.400.000 đồng**.

[2.3.2] Tại cấp phúc thẩm, theo ông **K** và bà **D** thì tổng tiền lãi mà ông bà đã trả cho ông **B** từ tháng 12/2021 đến tháng 8/2022 là 222.000.000đ tiền mặt + 489.400.000đ tiền chuyển khoản = 711.400.000đ, nhưng, nếu với số tiền vay 700.000.000đ, mức lãi suất 8%/tháng thì ông **K** bà **D** phải trả cho ông **B** số tiền lãi là 700.000.000đ x 8%/tháng x 9 tháng = **504.000.000đ**, ít hơn số tiền lãi mà ông bà cho rằng đã trả cho ông **B** là 711.400.000đ - 504.000.000đ = **207.400.000đ**

[2.3.4] Mặt khác, lời khai của ông **K** bà **D** về số tiền trả trực tiếp cho ông **B** không thống nhất, lúc thì khai trả 300.000.000đ, lúc thì khai trả 200.000.000đ, lúc khai trả 222.000.000đ, không có chứng cứ gì chứng minh, ông **B** không thừa nhận; còn số tiền 489.400.000 đồng ông **K** bà **D** chuyển trả cho ông **B** qua tài khoản ngân hàng không thể hiện là trả cho khoản vay mượn nào. Trong khi đó, theo lời trình bày của các đương sự và chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện, giữa vợ chồng ông **K**, bà **D** và ông **B** giao dịch vay mượn tiền và trả tiền trong một thời gian dài (hầu hết thỏa thuận bằng miệng), kể cả sau khi xác nhận nợ ngày 18/11/2021, vợ chồng ông **Phan Đăng K** và bà **Nguyễn Thị Kim D** thừa nhận còn tiếp tục vay của ông **Nguyễn Đức B** nhiều lần và đã trả xong các khoản vay này.

[3] Tại Cơ quan điều tra ông **B** thừa nhận cho vợ chồng ông **K** bà **D** vay với lãi suất 6%/tháng, đã trả được 02 tháng tiền lãi với số tiền là 84.000.000đ, ông **K** bà **D** cho rằng ông **B** cho vay lãi suất là 8%/tháng, căn cứ theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cần tính lại lãi suất cho phù hợp là 10%/năm. Cụ thể:

+ Tiền lãi 02 tháng (tháng 12/2021 và tháng 01/2022): 700.000.000đ x 10%/năm x 2 tháng = 11.667.000đ

+ Tiền lãi trả dư: 84.000.000đ - 11.667.000đ = 72.333.000đ

=> Tiền lãi ông **K** bà **D** phải trả cho ông **B** từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2023:

$$(700.000.000đ - 72.333.000đ) \times 10\%/năm \times 21 = 109.842.000đ$$

Tuy Tòa án cấp sơ thẩm không tính lại mức lãi suất mà ông **K** bà **D** đã trả 02 tháng theo như ông **B** thừa nhận là 84.000.000đ còn lại trừ vào tiền gốc như trên là không đúng, nhưng, cấp sơ thẩm xử buộc ông **Phan Đăng K** và bà **Nguyễn Thị Kim D** trả cho ông **Nguyễn Đức B** số tiền lãi là 110.000.000đ không chênh lệch nhiều nên không cần thiết phải sửa án sơ thẩm về phần tính lãi.

[4] Do vậy, việc vợ chồng ông **Phan Đăng K**, bà **Nguyễn Thị Kim D** cho rằng ông bà đã trả tiền lãi cho ông **B** gồm 222 triệu đồng tiền mặt và 489.400.000 đồng qua chuyển khoản ngân hàng là vượt quá theo quy định của pháp luật, và đề nghị trừ tiền lãi ông bà đã trả dư vào tiền gốc sau khi tính lãi theo quy định của pháp luật là không có cơ sở chấp nhận. Đồng thời lời trình bày này mâu thuẫn với nội dung kháng cáo về việc ông **K**, bà **D** cho rằng đã trả hết nợ cho ông **Nguyễn Đức B**.

[5] Tại cấp phúc thẩm, ông **K** bà **D** cung cấp chứng cứ là nội dung 2 cuộc nói chuyện qua tin nhắn điện thoại có nội dung “2007206050360 **agribank N duc bao, chi chuyen roi, nợ 10 triệu riêng đưa 232c**” được gửi từ số điện thoại 0339274869 và tin nhắn “**Tổng chi nợ 680 triệu**”, 2 tin nhắn trên là do ông **B** nhắn cho bà. Theo bà **D**, tin nhắn **nợ 10 triệu riêng đưa 232c** là ông **B** xác định tiền bà trả trực tiếp cho ông **B** trong đó 10 triệu bà nợ riêng và 222 triệu tiền lãi; còn tin nhắn “**Tổng chi nợ 680 triệu**” là do bà trả tiền lãi lúc nhiều lúc ít, lúc trả lãi dư thì Bảo trừ vào tiền gốc nên **B** đã nhắn tin xác nhận còn nợ lại 680 triệu. Xét, tin nhắn được gửi từ số điện thoại 0339274869 ông **K**, bà **D** cho rằng đó là số điện thoại của ông **B** nhưng ông **B** không thừa nhận. Theo văn bản số 927/TT.TCTK-ĐSTK ngày 21/3/2024 của Trung tâm tính cước và thanh khoản **M** trả lời cho Tòa án thì số điện thoại 0339274869 từ tháng 11/2021 đến tháng 9/2022 không có ai đăng ký để sử dụng dịch vụ của **Tổng Công ty V**, điều này phù hợp với lời khai của ông **B** tại cơ quan điều tra **huyện H** cũng như trong quá trình giải quyết vụ án là ông chỉ dùng một số điện thoại duy nhất là 0905999969 để liên lạc; đối với tin nhắn có nội dung “**Tổng chi nợ 680 triệu**” không thể hiện số điện thoại người gửi, người nhận. Do đó, HĐXX không có căn cứ để xem xét.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Phan Đăng K**, bà **Nguyễn Thị Kim D**, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng:

- Ngày 25/9/2023, ông **Phan Đăng K** yêu cầu Tòa án ra Quyết định trưng cầu giám định chữ viết đối với giấy mượn tiền ngày 24/11/2018. Ngày 28/9/2023 Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang ra Quyết định trưng cầu giám định số 88/2023/QĐ-TCGD.

Ngày 10/10/2023 **Phòng K1 Công an thành phố Đ** có kết luận giám định số 861/KL-KTHS trả kết quả cho Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang. Chi phí giám định là 510.000đ (năm trăm mười nghìn đồng) theo phiếu thu ngày 25/10/2023 của **Phòng K1 Công an thành phố Đ**.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn ông **Phan Đăng K**, bà **Nguyễn Thị Kim D** phải chịu chi phí giám định (ông **K**, bà **D** đã nộp đủ và đã chi).

[8] Về án phí: Bị đơn ông **Phan Đăng K** bà **Nguyễn Thị Kim D** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 68, khoản 4 Điều 91, Điều 102, khoản 1 Điều 148, Điều 160, và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;
- Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Phan Đăng K** bà **Nguyễn Thị Kim D**;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức B đối với bị đơn ông Phan Đăng K, bà Nguyễn Thị Kim D về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc vợ chồng ông Phan Đăng K, bà Nguyễn Thị Kim D phải trả cho ông Nguyễn Đức B số tiền 1.010.000.000đ (Một tỷ không trăm mười triệu đồng); Trong đó nợ gốc là: 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) và nợ lãi là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí Dân sự

a. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Đăng K, bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 42.300.000đ (*Bốn mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng*).

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Đức B số tiền tạm ứng án phí 19.500.000đ (*mười chín triệu năm trăm nghìn đồng*) và 5.062.500đ (*Năm triệu không trăm sáu hai nghìn năm trăm đồng*) đã nộp theo các biên lai thu số 0009914 ngày 18/4/2023 và 0000415 ngày 14/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

b. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Đăng K bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ đã nộp theo Biên lai thu số 0000840 ngày 07/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- Lưu HS.

Mai Vương Thảo